

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN 資產負債表

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN 資產	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN 流動資產	100		209,381,942,441	274,587,106,970
I. Tiền và các khoản tương đương tiền 貨幣資金	110		1,454,661,410	6,906,199,320
1. Tiền 現金	111		1,454,661,410	6,906,199,320
2. Các khoản tương đương tiền 約當現金	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn 短期投資	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122		(...)	(...)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn 應收款項	130		27,110,668,519	24,083,982,934
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng 應收帳款	131		43,439,288,485	33,717,554,532
2. Trả trước cho người bán 預付款項	132		1,753,726,597	4,552,143,879
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác 其他應收款項	136		1,088,961,317	4,342,368,639
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) 備抵呆帳	137		(19,171,307,880)	(19,171,307,880)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			643,223,764
IV. Hàng tồn kho 存貨	140		167,934,593,304	226,747,446,277
1. Hàng tồn kho 存貨	141		183,341,392,357	242,927,899,963
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) 備抵存貨跌價損失	149		(15,406,799,053)	(16,180,453,686)
V. Tài sản ngắn hạn khác 其他流動資產	150		12,882,019,208	16,849,478,439
1. Chi phí trả trước ngắn hạn 短期預付費用	151		4,915,314,164	8,795,798,644
2. Thuế GTGT được khấu trừ 得扣抵之增值稅	152		7,636,680,155	7,707,807,443
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước 應收回稅款	153		330,024,889	345,872,352
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ 買賣政府債券的交易	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác 其他流動資產	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN 長期資產	200		110,093,564,425	115,688,270,145
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213			
4. Phải thu về cho vay dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215			
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(...)	(...)
II. Tài sản cố định 固定資產	220		94,636,124,161	101,280,570,554
1. Tài sản cố định hữu hình 有形固定資產	221		94,636,124,161	101,280,570,554
- Nguyên giá 原價	222		321,999,773,005	316,974,947,253
- Giá trị hao mòn lũy kế (*) 累積折舊	223		(227,363,648,844)	(215,694,376,699)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(...)	(...)
3. Tài sản cố định vô hình	227			

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CP GẠCH MEN CHANG YIH

Địa chỉ: KCN Nhơn Trạch 1, Nhơn Trạch, Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

B - TÀI SẢN DÀI HẠN 長期資產

- Nguyên giá	228		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(...)	(...)
III. Bất động sản đầu tư	230		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	(...)	(...)
IV. Tài sản dở dang dài hạn 在建工程費用	240	106,394,674	391,331,881
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang 在建工程費用	242	106,394,674	391,331,881
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	(...)	(...)
VI. Tài sản dài hạn khác	260	15,351,045,590	14,016,367,710
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15,351,045,590	14,016,367,710
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) 資產合計	270	319,475,506,866	390,275,377,115

C - NỢ PHẢI TRẢ 流動負債

I. Nợ ngắn hạn 流動負債	310	179,417,698,566	218,944,343,159
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn 短期借款、貸款	311	78,312,906,972	104,659,236,679
2. Phải trả người bán ngắn hạn 應付帳款	312	69,042,784,654	84,982,728,397
3. Người mua trả tiền trước 預收款項	313	15,647,658,601	23,201,737,185
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước 應向政府繳納之稅捐與其他款項	314	173,654,866	226,619,128
5. Phải trả người lao động 應付薪資	315	2,870,536,804	2,355,461,950
6. Chi phí phải trả ngắn hạn 應付費用	316	4,701,808,532	2,376,021,410
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		
10. Phải trả ngắn hạn khác 其他短期應付款項	320	8,668,348,137	1,142,538,411
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		
II. Nợ dài hạn 長期負債	330	68,450,109,827	68,237,633,682
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Chi phí phải trả dài hạn	332		
3. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	333		
4. Phải trả nội bộ dài hạn	334		
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	335		
6. Phải trả dài hạn khác 其他長期應付款項	336		
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn 長期借款、貸款	337	68,450,109,827	68,237,633,682
8. Trái phiếu chuyển đổi	338		

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CP GẠCH MEN CHANG YIH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B 01a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

31/12/2015

01/01/2015

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CP GẠCH MEN CHANG YIH

Địa chỉ: KCN Nhơn Trạch 1, Nhơn Trạch, Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B 01a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

II. Nợ dài hạn 長期負債

9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339
10. Dự phòng phải trả dài hạn	340
11. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	341

D - VỐN CHỦ SỞ HỮU 股東權益 400

I. Vốn chủ sở hữu 股東權益 410	71,607,698,473	103,093,400,274
1. Vốn góp của chủ sở hữu 營業資金 411	90,478,550,000	90,478,550,000
2. Thặng dư vốn cổ phần 股份資金剩餘 412	829,809,325	829,809,325
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu 413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu 414		
5. Cổ phiếu quỹ (*) 股票 415	(18,309,325)	(18,309,325)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản 416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái 417		
8. Quỹ đầu tư phát triển 418		
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp 419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu 420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối 未分配利潤 421	(19,682,351,527)	11,803,350,273
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước 未分配利潤 421a	11,803,350,272	25,246,920,716
- LNST chưa phân phối kỳ này 未分配利潤 421b	(31,485,701,799)	(13,443,570,443)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB 422		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác 430		
1. Nguồn kinh phí 431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ 432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) 440	319,475,506,866	390,275,377,115
負債與股東權益合計		

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ HỒNG PHÚC

Đồng Nai, ngày 25 tháng 01 năm 2016

Tổng Giám Đốc



HÙNG KUANG CHING



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ 損益表
QUÝ 4 / 2015

Đơn vị tính: VND 單位: 越南盾

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4	
			Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ 銷貨、提供服務之收入	1	VII.1	98,704,797,076	94,587,532,346	326,366,284,685	347,743,176,233
2. Các khoản giảm trừ doanh thu 減項	2	VII.2	41,541,055	239,115,005	1,413,244,066	641,976,233
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02) 營業收入淨額	10		98,663,256,021	94,348,417,341	324,953,040,619	347,101,200,000
4. Giá vốn hàng bán 銷貨成本	11	VII.3	96,431,970,229	87,359,032,662	309,665,046,141	321,351,259,411
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11) 營業毛利	20		2,231,285,792	6,989,384,679	15,287,994,478	25,749,940,589
6. Doanh thu hoạt động tài chính 理財活動收入	21	VII.4	557,498,108	146,350,761	643,158,192	329,848,561
7. Chi phí tài chính 理財活動費用	22	VII.5	3,109,397,550	2,626,123,780	14,023,786,452	10,363,674,487
- Trong đó: Chi phí lãi vay 其中: 貸款利息	23		2,516,242,943	2,494,685,015	11,427,435,951	8,886,310,225
8. Chi phí bán hàng 銷貨費用	25	VII.8	2,519,810,441	3,340,440,665	10,416,689,789	11,731,777,319
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp 管理費用	26	VII.8	13,989,824,566	3,740,905,200	22,066,524,934	15,282,771,936
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh 營業利益 {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		(16,830,248,657)	(2,571,734,205)	(30,575,848,505)	(11,298,434,592)
11. Thu nhập khác 營業外收入	31	VII.6		182,970,106	217,493,203	5,020,498,249
12. Chi phí khác 營業外費用	32	VII.7	161,690,650	244,839,614	1,127,346,497	7,165,694,100
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) 營業外利潤	40		(161,690,650)	(61,869,508)	(909,853,294)	(2,145,195,851)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) 稅前利益	50		(16,991,939,307)	(2,633,603,713)	(31,485,701,799)	(13,443,630,443)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành 現行所得稅費用	51					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại 遞延所得稅費用	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52) 稅後純利	60		(16,991,939,307)	(2,633,603,713)	(31,485,701,799)	(13,443,630,443)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) 股息	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		(1,878.01)	(291.07)	(3,479.91)	(1,485.84)

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ HỒNG PHÚC

Đồng Nai, ngày 25 tháng 01 năm 2016

Tổng Giám Đốc



HÙNG KUANG CHING

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ 現金流量表

(Theo phương pháp gián tiếp) (*)

Quý IV năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2015	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2014
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh 營業活動之現金流量				
1. Lợi nhuận trước thuế 稅前利潤	1		(31,485,701,799)	(13,443,630,443)
2. Điều chỉnh cho các khoản 調整事項:			23,738,569,543	26,436,603,942
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT 固定資產折舊	2		11,669,272,145	11,084,907,023
- Các khoản dự phòng 備抵款項	3		(773,654,633)	1,926,111,469
¹ - (Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ 評估未清算的匯兌差額損益	4		1,922,050,562	877,058,295
¹ - (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư 投資其他單位之損益	5		(506,534,482)	3,662,216,929
- Chi phí lãi vay 貸款利息	6		11,427,435,951	8,886,310,225
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động 流動資金變動之營業利潤	8		(7,747,132,256)	12,992,973,499
- (Tăng), giảm các khoản phải thu 應收帳款之增、減	9		(2,939,710,834)	(5,204,143,892)
- (Tăng), giảm hàng tồn kho 存貨之增、減	10		59,097,790,180	(44,784,415,079)
- Tăng, (giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) 應付帳款之增、減	11		(31,528,086,032)	37,763,166,700
- Tăng, giảm chi phí trả trước 預付費用之增、減	12		2,545,806,600	(6,011,601,497)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả 已償付的貸款利息	14		(7,313,518,994)	(12,248,012,030)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			(1,023,700,442)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh 營業活動的現金流量淨額	20		12,115,148,663	(18,515,732,742)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư 投資活動之現金流量				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác 購置、建造固定資產及其他長期資產之款項	21		(5,024,825,752)	(33,643,122,033)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			2,530,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia 取得分配之利潤、股利及借款利息的款項	27		9,684,070	16,849,082
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư 投資活動的現金流量淨額	30		(5,015,141,682)	(31,096,272,951)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính 理財活動的現金流量				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay 已提款的長期、短期借款	33		216,381,481,757	266,389,625,771
4. Tiền trả nợ gốc vay 已償付的借款本金	34		(228,933,026,648)	(221,583,070,980)
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính 理財活動的現金流量淨額	40		(12,551,544,891)	44,806,554,791
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) 本年現金流量淨額	50		(5,451,537,910)	(4,805,450,902)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ 年初現金餘額	60		6,906,199,320	11,711,650,221
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) 年底現金餘額	70		1,454,661,410	6,906,199,320

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Phúc

6



Đồng Nai, ngày 25 tháng 01 năm 2016

Tổng Giám Đốc

HÙNG QUANG CHING

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 財政報告說明
QUÝ IV/2015 2015年第IV季

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

企業之活動特點

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần

所有基金形式 : 股份公司

2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất

經營領域 生產

3. Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất các loại gạch men và gạch mỹ thuật trang trí chất lượng xây dựng công trình dân dụng. 經營行業 瓷釉磚和高品質的裝飾磚塊

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

財政年度, 財務使用之錢幣

1. Năm tài chính 財政年度

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán 財務使用之錢幣

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

財務採用的標準和制度

1. Chế độ kế toán áp dụng 財務採用的制度

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán 宣佈遵守有關財務標準和制度

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính

3. Hình thức kế toán áp dụng 財務採用形式

Công ty sử dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG 財務採用的各種政策

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính 做財政報告之基礎

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và tương đương tiền 錢和相當於錢

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Hàng tồn kho 庫存貨

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác 貿易應收款和其他應收款

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Tài sản cố định hữu hình 有形的固定資產

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5-25
Máy móc và thiết bị	5-12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5-12
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5-10

6. Tài sản thuê hoạt động 租以活動的財產

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

7. Chi phí đi vay 貸款費用

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

8. Chi phí trả trước 預付費用

Công cụ, dụng cụ 工具、用具

Chi phí công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ trên 12-36 tháng.

9. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác 應付貿易款和其他應付款

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc.

10. Chi phí phải trả 應付款

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các làng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

11. Trích lập quỹ dự phòng trợ mất việc làm và bảo hiểm thất nghiệp 建立預防基金以付喪失工作和失業保險補助金

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động có thời gian làm việc từ 12 tháng trở lên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 tại Công ty. Mức trích quỹ dự phòng trợ mất việc làm là 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí theo hướng dẫn tại Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính. Trường hợp quỹ dự phòng trợ mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc trong năm thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 người sử dụng lao động phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ qui định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp người sử dụng lao động không phải trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009. Tuy nhiên trợ cấp thôi việc trả cho người lao động đủ điều kiện cho thời gian làm việc trước ngày 01 tháng 01 năm 2009 là mức lương bình quân trong vòng sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc.

12. Nguồn vốn kinh doanh 經營資金

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá

13. Cổ phiếu quỹ 股票基金

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phân ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Các khoản lãi hoặc lỗ khi mua, bán cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp 企業所得稅

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành 現行所得稅

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển

Thuế thu nhập hoãn lại 緩期所得稅

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

15. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ 外幣轉換原則

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối năm.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong năm.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày: 31/12/2014 : 21.246 VND/USD

31/12/2015 : 21.890 VND/USD

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập 記錄營收和收入之原則

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hoá thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hoá, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

17. Báo cáo theo bộ phận 按部門報告

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

18. Bên liên quan 相關方

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.1

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

資產負債表的各項目補充信息

1. Tiền và các khoản tương đương tiền 錢和相當於錢的項目

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Tiền mặt 現金	15,977,841	456,070,956
Tiền gửi ngân hàng 銀行存款	1,438,683,569	6,450,127,364
Các khoản tương đương tiền 當於錢的項目		1,000
Cộng 合計	<u>1,454,661,410</u>	<u>6,906,199,320</u>

2. Phải thu của khách hàng 應收貨款

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Các khách hàng nước ngoài 國外客戶	1,985,506,954	2,745,590,412
Các khách hàng trong nước 國內客戶	41,453,781,531	30,971,964,122
Cộng 合計	<u>43,439,288,485</u>	<u>33,717,554,532</u>

3. Trả trước cho người bán 預付給賣方

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Các nhà cung cấp nước ngoài 國外供應商	1,170,855,603	3,839,559,061
Các nhà cung cấp trong nước 國內供應商	582,870,994	712,584,818
Cộng 合計	<u>1,753,726,597</u>	<u>4,552,143,879</u>

4. Các khoản phải thu khác 其他應收款

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Tạm ứng	710,897,000	149,890,170
Khác	378,064,317	4,192,478,469
Cộng 合計	<u>1,088,961,317</u>	<u>4,342,368,639</u>

5. Hàng tồn kho 庫存貨

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Hàng mua đang đi trên đường		
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	39,268,811,290	43,656,137,713
Công cụ, dụng cụ	286,199,022	286,199,022
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	15,690,863,779	10,260,442,818
Thành phẩm tồn kho	128,095,518,266	188,725,120,410
Hàng gửi đi bán		
Cộng	<u>183,341,392,357</u>	<u>242,927,899,963</u>

Hàng tồn kho của Công ty đã được dùng thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Nhơn Trạch.

6. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho 預防減價庫存貨

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Nguyên liệu và thành phẩm 原料和成品	(15.406.799.053)	(16.180.453.686)

7. Chi phí trả trước ngắn hạn 預付短期費用

	<u>2015</u>	<u>2014</u>
Tại ngày 01 tháng 01	8.795.798.644	7.190.989.412
Tăng trong kỳ	9.636.243.355	13.404.420.367
Phân bổ trong kỳ	(13.516.727.835)	(13.138.016.835)
Tại thời điểm 31 tháng 12	<u>4.915.314.164</u>	<u>7.457.392.944</u>

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình 增減有形固定資產

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
01/01/2015	76.097.854.280	235.508.067.805	4.677.265.071	691.760.097	316.974.947.253
Mua sắm mới	119.824.000	3.703.638.116	1.036.363.636	165.000.000	5.024.825.752
Thanh lý TSCĐ					
Phân loại lại TSCĐ					
31/12/2014	<u>76.217.678.280</u>	<u>239.211.705.921</u>	<u>5.713.628.707</u>	<u>856.760.097</u>	<u>321.999.773.005</u>
Giá trị hao mòn					
01/01/2015	29.031.454.724	184.016.914.182	2.083.513.214	562.494.579	215.694.376.699
Khấu hao trong kỳ	3.065.209.455	8.231.120.055	345.615.303	27.327.332	11.669.272.145
Thanh lý, phân loại					
31/12/2015	<u>32.096.664.179</u>	<u>192.248.034.237</u>	<u>2.429.128.517</u>	<u>589.821.911</u>	<u>227.363.648.844</u>
Giá trị còn lại					
01/01/2015	47.066.399.556	51.491.153.623	2.593.751.857	129.265.518	101.280.570.554
31/12/2015	<u>44.121.014.101</u>	<u>46.963.671.684</u>	<u>3.284.500.190</u>	<u>266.938.186</u>	<u>94.636.124.161</u>

Một số tài sản cố định hữu hình đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Nhơn Trạch.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang 基礎建設中費用

	2015	2014
Tại ngày 01 tháng 01	391.331.881	7.505.096.247
Tăng trong kỳ	3.822.524.247	18.150.716.785
Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	(305.505.000)	(21.736.217.308)
Kết chuyển sang chi phí trả trước	(3.138.260.159)	(1.674.981.131)
Giảm khác	(663.696.295)	(1.853.282.712)
Tại thời điểm 31 tháng 12	<u>106.394.674</u>	<u>391.331.881</u>

10. Chi phí trả trước dài hạn 應付長期費用

	2015	2014
Tại ngày 01 tháng 01	14.016.367.710	7.934.594.314
Tăng trong kỳ	20.165.724.650	13.557.773.484
Phân bổ trong kỳ	(27.626.845.414)	(7.476.000.088)
Tại thời điểm 31 tháng 12	<u>15.351.045.590</u>	<u>14.016.367.710</u>

11. Vay và nợ ngắn hạn 短期貸款和欠款

	31/12/2015	31/12/2014
Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Nhơn Trạch ⁽ⁱ⁾	52.099.646.915	77.364.381.501
Vay dài hạn đến hạn trả Chyih Investment Co.,Ltd	26.213.260.057	27.294.855.178
Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Nhơn Trạch ⁱ	26.213.260.057	25.707.660.000
		1.587.195.178
Cộng	<u>78.312.906.972</u>	<u>104.659.236.679</u>

Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Nhơn Trạch để mua nguyên vật liệu và thanh toán các chi phí hợp lý khác Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp máy móc thiết bị và thành phẩm tồn kho

12. Phải trả cho người bán 應付給賣方

	31/12/2015	01/01/2015
Các nhà cung cấp nước ngoài	13,708,990,978	24,140,767,288
Các nhà cung cấp trong nước	55,333,793,676	60,841,961,109
Cộng	69,042,784,654	84.982.728.397

13. Người mua trả tiền trước 買方預付款

	31/12/2015	01/01/2015
Các khách hàng nước ngoài	1,985,506,954	9,780,419,971
Các khách hàng trong nước	41,453,781,533	13,421,317,216
Cộng	43,439,288,485	23,201,737,185

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước 需繳國家的稅金和應付款

Chỉ tiêu	31/12/2015	01/01/2015
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa		
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu		
Thuế xuất, nhập khẩu		
Thuế thu nhập doanh nghiệp		
Thuế thu nhập cá nhân	173,654,866	226.619.128
Các khoản thuế khác		
Cộng	173.654.866	226.619.128

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng áp dụng như sau:

Hàng bán nội địa : 10%

Hàng xuất khẩu : 0%

Thuế nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của hải quan

Thuế thu nhập doanh nghiệp

	31/12/2015	01/12/2014
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(31.485.701.799)	(13.443.630.443)

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:

1. Các khoản điều chỉnh tăng

1. Các khoản điều chỉnh giảm

Thu nhập miễn thuế		
Lỗi các năm trước được chuyển		
Cộng các khoản chi phí không được khấu trừ		2.742.411.344
Thu nhập tính thuế	(31.485.701.799)	(10.701.219.099)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	15%	15%

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông

Thuế thu nhập doanh nghiệp chênh lệch do áp dụng thuế suất khác thuế suất phổ thông

Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	0	0
---	---	---

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định hiện hành.

15. Chi phí phải trả 應付費用

	31/12/2015	01/01/2015
Chi phí lãi vay phải trả	4.616.421.202	2.240.790.320
Chi phí khác	85.387.330	135.231.090
Cộng	4.701.808.532	2.376.021.410

16. Các khoản phải trả, phải nộp khác 其他應付、應繳款

	31/12/2015	01/01/2015
Kinh phí công đoàn	33.068.480	210.345.550
Bảo hiểm xã hội	543.412.476	468.320.541
Bảo hiểm y tế	52.967.707	57.120.383
Bảo hiểm thất nghiệp	22.371.310	24.222.855
Phải trả khác	8.008.191.469	370.435.387
Cộng	8.660.011.442	1.130.444.716

17. Vay và nợ dài hạn 長期貸款和欠款

	31/12/2014	01/12/2014
Vay dài hạn ngân hàng	5.550.769.884	6.983.653.682
Ông Chen Hui Zun ⁽ⁱ⁾	16.000.000.000	16.000.000.000
Ngân hàng TNHH Indovina ⁽ⁱⁱ⁾	-	-
Vay dài hạn Chyih Investment Co., Ltd. ⁽ⁱⁱⁱ⁾	46.899.339.943	45.253.980.000
Cộng	68.450.109.827	68.237.633.682

(i) Khoản vay 16.000.000.000 VND từ Ông Chen Hui Zun theo hợp đồng vay số 1208001-HĐVCN/2012 ngày 01/08/2012 với lãi suất 14.5%, lãi vay trả vào ngày 30 hàng tháng, thời hạn vay 01/08/2012 đến 31/07/2017. Tiền vốn gốc trả một lần ào cuối thời hạn vay hoặc trả trước hạn khi công ty có điều kiện thanh toán.

(ii) Khoản vay Chyih Investment Co., Ltd. với lãi suất 3%/năm để bổ sung vốn hoạt động theo Hợp đồng CYI/TL/05/01 ngày 10 tháng 7 năm 2001 và Phụ lục hợp đồng PL/CYI/TL/05/01 ngày 12 tháng 5 năm 2009. Khoản vay này đã được xác nhận tại Công văn số 1644/CV-QLNH ngày 08 tháng 11 năm 2001 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Công văn số 465/NHNN-ĐNA1 ngày 29 tháng 5 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam – Chi nhánh tỉnh Đồng Nai

18. Vốn chủ sở hữu 所有者之資金

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
01/01/2014	90.478.550.000	829.809.325	(18.309.325)	25.246.980.715	116.537.030.715
Lợi nhuận trong kỳ				(13.443.630.442)	(13.443.630.442)
Giảm khác					
31/12/2014	90.478.550.000	829.809.325	(18.309.325)	11.803.350.273	103.093.400.273
01/01/2015	90.478.550.000	829.809.325	(18.309.325)	11.803.350.273	103.093.400.273
Lợi nhuận trong kỳ				(31.485.701.799)	(31.485.701.799)
Giảm khác					
31/12/2015	90.478.550.000	829.809.325	(18.309.325)	(19.485.701.799)	71.607.698.474

Cổ phiếu	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.047.855	9.047.855
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.43	1.43
- Cổ phiếu phổ thông	1.43	1.43
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.046.425	9.046.425
- Cổ phiếu phổ thông	9.046.425	9.046.425
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 VND	10.000 VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 損益表各款項的補充信息

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ 銷貨、提供服務之收入

	2015	2014
Tổng doanh thu	326.366.284.685	347.743.176.233
Các khoản giảm trừ doanh thu:	(1.413.244.066)	(641.976.233)
Chiết khấu thương mại	(1.154.475.758)	(358.384.364)
Giảm giá hàng bán	(258.768.308)	(37.569.090)
Hàng bán bị trả lại		(246.022.779)
Doanh thu thuần	324.953.040.619	347.101.200.000
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu xuất khẩu	56.828.483.570	105.775.637.195
Doanh thu nội địa	269.537.801.115	240.876.974.417
Doanh thu khác		1.090.564.621

2. Giá vốn hàng bán 銷貨成本

	2015	2014
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	320.993.462.607	320.197.352.005
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Chi phí ngừng sản xuất		
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(11.328.416.466)	1.153.907.406
Cộng	309.665.046.141	321,351,259,411

3. Doanh thu hoạt động tài chính 理財活動收入

	2015	2014
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	17.878.359	16.849.082
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	136.623.710	307.295.393
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	488.656.123	5.704.086
Cộng	643.158.192	329.848.561

4. Chi phí tài chính 理財活動費用

	2015	2014
Chi phí lãi vay	11.427.435.951	8.886.310.225
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.922.050.562	1.435.273.567
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	674.299.939	
Cộng	14.023.786.452	10.363.674.487

5. Chi phí bán hàng 銷貨費用

	<u>2015</u>	<u>2014</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	850.389.973	1.767.818.070
Chi phí nhân công	1.700.725.799	1,750.648.850
Chi phí khấu hao tài sản cố định	62.645.364	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.280.812.323	7.067.618.182
Chi phí khác	1.522.116.330	1.145.692.217
Cộng	<u>10.416.689.789</u>	<u>11.731.777.319</u>

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp 管理費用

	<u>2015</u>	<u>2014</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.020.597.064	1.350.231.045
Chi phí nhân công	7.025.831.736	8.196.104.239
Chi phí khấu hao tài sản cố định	605.455.028	671.751.275
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.245.973.520	2.022.910.139
Chi phí dự phòng	10.554.761.833	772.204.063
Chi phí khác	613.905.753	2.269.571.175
Cộng	<u>22.066.524.934</u>	<u>15.282.771.936</u>

7. Thu nhập khác 營業外收入

	<u>2015</u>	<u>2014</u>
Thu tiên nhượng bán, thanh lý tài sản cố định		2.530.000.000
Hoàn thuế nhập khẩu	110.165.793	822.514.971
Xử lý công nợ	49.517.084	577.183.801
Thu nhập khác	57.810.326	1.090.799.801
Cộng	<u>217.493.847</u>	<u>5.020.498.249</u>

8. Chi phí khác 營業外費用

	<u>2015</u>	<u>2014</u>
Phạt chậm nộp thuế, phạt vi phạm hành chính	8.000.000	7.714.309
Thanh lý nhượng bán TSCĐ		6.209.066.011
Xử lý nợ	489.899.916	62.843.152
Chi phí khác	629.446.581	886.070.629
Cộng	<u>1.127.346.497</u>	<u>7.165.694.100</u>

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu 股息

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(31.485.701.799)	(13.443.630.443)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	9.046.425	9.046.425
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>(3.479,91)</u>	<u>(1.485,84)</u>

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố 按因素的生產經營費用

	31/12/2015	31/12/2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	177.218.115.805	297.645.053.912
Chi phí nhân công	37.157.017.758	43.120.537.523
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.520.128.325	10.706.480.801
Chi phí dịch vụ mua ngoài	74.095.483.009	33.219.194.927
Chi phí khác	2.200.117.031	4.611.131.327
Cộng	301.190.861.928	389.302.398.490

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC 其他信息

1. Giao dịch với các bên liên quan 與其它相關方交易

Giao dịch với các bên liên quan khác

Bên liên quan khác với Công ty chỉ có Chyih investment Co., Ltd

Trong năm Công ty phát sinh nghiệp vụ phân lãi vay phải trả như sau:

	31/12/2015	31/12/2014
Chyih investment Co., Ltd.	2.182.297.550	1.150.546.600
Ông Chen Hui Zun	2,319,999,996	1.159.999.998

Tại ngày 31/12/2015, công nợ với Chyih Investment Co., Ltd. như sau:

	31/12/2015	01/01/2014
Tiền lãi vay phải trả	2.182.297.550	2.158.121.749
Vay dài hạn phải trả	73.112.600.000	70.961.640.000

Tại 31/12/2015, công nợ với Ông Chen Hui Zun như sau:

	31/12/2015	01/01/2014
Tiền lãi vay phải trả	193.333.333	
Tiền cho vay phải trả	16,000,000,000	16,000,000,000

VIII. GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

解釋損益表的落差

Trong quý 4/2015 Công ty lỗ 16.991.939.307 đồng, Doanh số bán hàng tăng 4.314.838.680 đồng tương đương 4.57%, tuy nhiên giá vốn tương ứng cũng tăng 9.072.937.567 tương đương 10.39% do xử lý hàng tồn kho lâu năm nên giá bán thấp hơn giá vốn. Doanh thu hoạt động tài chính tăng 411.147.347 đồng bên cạnh đó chi phí tài chính tăng 483.273.770 đồng. Chi phí bán hàng giảm 820.630.224 đồng và chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 10.248.919.366 đồng do trích lập dự phòng xử lý hàng tồn kho lâu năm đã ký hợp đồng nhưng chưa ghi nhận doanh thu và giá vốn. Lợi nhuận khác giảm 182.970.106 đồng, chi phí khác giảm 83.148.964 đồng.

Đồng Nai, ngày 25 tháng 01 năm 2016

Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ HỒNG PHÚC

Tổng Giám Đốc



HÙNG KUANG CHING